

Số: *1605* /QĐ-UBND

Hung Yên, ngày *29* tháng *7* năm 2024

**QUYẾT ĐỊNH**

**Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong Quy hoạch tỉnh Hưng Yên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021-2025) tỉnh Hưng Yên cho cấp huyện**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013; Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: Số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 về việc phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050; Kế hoạch sử dụng đất cấp quốc gia 5 năm 2021-2025; số 227/QĐ-TTg ngày 12 tháng 3 năm 2024 về việc điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 được Thủ tướng Chính phủ phân bổ tại Quyết định 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022; số 489/QĐ-TTg ngày 10 tháng 4 năm 2024 về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Hưng Yên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*

*Căn cứ Kết luận tại cuộc họp UBND tỉnh ngày 15 tháng 7 năm 2024;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 348/TTr-STNMT ngày 11 tháng 7 năm 2024.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong Quy hoạch tỉnh Hưng Yên thời kỳ 2021 - 2030 tầm nhìn đến năm 2050; Kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021 - 2025) tỉnh Hưng Yên cho các huyện, thành phố, thị xã trên địa bàn tỉnh.

*(Chi tiết tại Phụ lục 01 - 11 kèm theo Quyết định này)*



**Điều 2.** Căn cứ Điều 1 Quyết định này, các sở, ban, ngành tỉnh và UBND huyện, thị xã, thành phố có trách nhiệm:

1. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Khẩn trương tham mưu hoàn thành lập, thẩm định, phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021 - 2025) cấp tỉnh theo quy định pháp luật, đảm bảo tuân thủ chỉ tiêu sử dụng đất đã được Thủ tướng Chính phủ phân bổ và đồng bộ, thống nhất với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp.

- Theo dõi, đôn đốc, hướng dẫn UBND huyện, thị xã, thành phố hoàn thiện hồ sơ điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cấp huyện, thẩm định, trình UBND tỉnh theo quy định. Tổ chức kiểm tra, giám sát chặt chẽ việc sử dụng đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Theo dõi, cập nhật biến động, đánh giá kết quả thực hiện, kiểm tra việc triển khai thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; tổng hợp, báo cáo đề xuất UBND tỉnh xem xét, điều chỉnh linh hoạt chỉ tiêu giữa huyện, thị xã, thành phố chưa sử dụng, sử dụng chưa hiệu quả cho các địa phương có cơ hội thu hút đầu tư, khai thác sử dụng tài nguyên đất hiệu quả để phát triển kinh tế - xã hội gắn với bảo vệ môi trường.

- Chủ trì, phối hợp với UBND huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan liên quan rà soát, điều chỉnh về quy mô, địa điểm và số lượng dự án, công trình trong quy hoạch sử dụng đất cấp huyện (nếu có) đảm bảo tuân thủ quy định pháp luật.

2. Các sở, ban, ngành tỉnh, đơn vị có liên quan căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ cập nhật thông tin để điều chỉnh quy hoạch chuyên ngành có liên quan đảm bảo phù hợp với chỉ tiêu, danh mục dự án, công trình phân bổ trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố; tập trung chỉ đạo thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật; thường xuyên báo cáo tình hình, kết quả thực hiện, những khó khăn vướng mắc về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo và tham mưu đề xuất UBND tỉnh.


3. UBND huyện, thị xã, thành phố căn cứ chỉ tiêu sử dụng đất được cấp tỉnh phân bổ trên địa bàn khẩn trương điều chỉnh, hoàn thiện hồ sơ điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cấp huyện theo quy định của pháp luật, gửi Sở Tài nguyên và Môi trường để thẩm định, trình UBND tỉnh theo quy định.

- Tổ chức triển khai thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt; việc chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, giải phóng mặt bằng phải có kế hoạch cụ thể phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

- Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường và các sở, ban, ngành có liên quan hướng dẫn các chủ đầu tư thực hiện thủ tục về đất đai theo quy định.

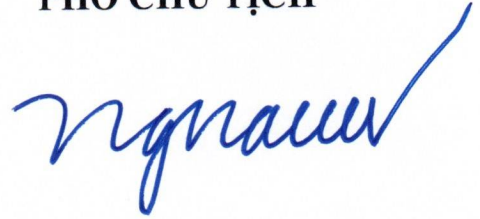
4. Triển khai các dự án đảm bảo phù hợp với quy hoạch tỉnh, chỉ tiêu sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025 đã được phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022, Quyết định số 227/QĐ-TTg ngày 12 tháng 3 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ và các quyết định điều chỉnh, bổ sung (nếu có).

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

*Nơi nhận:* 

- Như Điều 3;
- Thường trực Tỉnh ủy
- Thường trực HĐND tỉnh | (Để báo cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KT2<sup>L</sup>.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Hùng Nam**



**PHỤ LỤC 01**

**CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2021-2030 VÀ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 05 NĂM (2021-2025)  
TỈNH HƯNG YÊN**

(Kèm theo Quyết định số 1605 /QĐ-UBND ngày 29 / 7 /2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm đầu kỳ 2020	Kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021-2025) theo QĐ 326,227	QHSDĐ đến 2030 theo QĐ 326	
					Diện tích năm 2030	Biến động tăng (+) giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)
<b>I</b>	<b>Loại đất</b>					
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>58.876,89</b>	<b>51.390,00</b>	<b>44.464,72</b>	<b>-14.412,17</b>
	<i>Trong đó</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	31.523,55	26.295,00	19.752,00	-11.771,55
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	31.509,26	26.295,00	19.752,00	-11.757,26
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	16.187,46	14.793,17	13.212,89	-2.974,57
1.3	Các loại đất nông nghiệp còn lại		11.165,88	10.301,83	11.499,83	333,95
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>34.012,43</b>	<b>41.500,00</b>	<b>48.555,00</b>	<b>14.542,57</b>
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	69,82	159,67	192,00	122,18
2.2	Đất an ninh	CAN	38,55	104,11	111,79	73,24
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	1.359,85	4.195,86	5.021,00	3.661,15
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	325,37	1.806,78	2.899,15	2.573,78
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	225,51	675,49	1.042,96	817,45
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1.850,85	2.377,00	2.444,27	593,42
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,52	0,52	0,52	
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	14.322,26	15.638,28	17.838,94	3.516,68
	<i>Trong đó:</i>					
-	Đất giao thông	DGT	9.153,76	10.873,23	11.800,00	2.646,24
-	Đất thủy lợi	DTL	3.933,39	2.826,49	3.195,36	-738,03
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	137,34	185,18	250,00	112,66
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	88,50	103,91	144,00	55,50
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	649,97	971,00	1.172,92	522,95
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	238,36	340,35	832,13	593,77
-	Đất công trình năng lượng	DNL	57,60	160,07	180,00	122,40
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	12,07	12,35	14,00	1,93
-	Các loại đất phát triển hạ tầng còn lại		51,27	165,70	250,53	199,26
2.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG			8,00	8,00



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm đầu kỳ 2020	Kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021-2025) theo QĐ 326,227	QHSDĐ đến 2030 theo QĐ 326	
					Diện tích năm 2030	Biến động tăng (+) giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)
2.10	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT	26,46	91,34	119,00	92,54
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	101,35	186,01	235,00	133,65
2.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	210,15	239,14	255,03	44,88
2.13	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	986,48	1.114,57	1.273,26	286,78
2.14	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.15	Đất ở tại nông thôn	ONT	8.261,12	9.711,48	9.901,05	1.639,93
2.16	Đất ở tại đô thị	ODT	1.691,74	2.325,11	2.769,08	1.077,34
2.17	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	152,46	241,31	315,78	163,32
2.18	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	24,98	21,63	22,91	-2,07
2.19	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.20	Các loại đất phi nông nghiệp còn lại		4.364,96	2.611,42	4.105,26	-259,70
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>130,40</b>	<b>130,00</b>		<b>-130,40</b>
<b>II</b>	<b>Khu chức năng</b>					
<b>1</b>	<b>Đất khu công nghệ cao</b>	<b>KCN</b>				
<b>2</b>	<b>Đất khu kinh tế</b>	<b>KKT</b>				
<b>3</b>	<b>Đất đô thị</b>	<b>KDT</b>	<b>10.323,18</b>	<b>24.328,41</b>	<b>37.153,00</b>	<b>26.829,82</b>
<b>4</b>	<b>Khu sản xuất nông nghiệp</b>	<b>KNN</b>	<b>47.696,72</b>	<b>44.132,29</b>	<b>32.964,89</b>	<b>-14.731,82</b>
<b>5</b>	<b>Khu lâm nghiệp</b>	<b>KLN</b>				
<b>6</b>	<b>Khu du lịch</b>	<b>KDL</b>	<b>2.644,10</b>		<b>374,03</b>	<b>-2.270,07</b>
<b>7</b>	<b>Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học</b>	<b>KBT</b>				
<b>8</b>	<b>Khu phát triển công nghiệp</b>	<b>KPC</b>	<b>1.685,22</b>	<b>6.024,79</b>	<b>7.920,15</b>	<b>6.234,93</b>
<b>9</b>	<b>Khu đô thị</b>	<b>DTC</b>	<b>1.917,25</b>	<b>3.662,43</b>	<b>5.100,97</b>	<b>3.183,72</b>
<b>10</b>	<b>Khu thương mại - dịch vụ</b>	<b>KTM</b>	<b>225,51</b>	<b>691,45</b>	<b>1.042,96</b>	<b>817,45</b>
<b>11</b>	<b>Khu dân cư nông thôn</b>	<b>DNT</b>	<b>11.238,21</b>	<b>18.401,76</b>	<b>24.478,56</b>	<b>13.240,35</b>

**Ghi chú:**

- Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên
- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh được xác định theo khoản 7, điều 28, Nghị định 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch



**PHỤ LỤC 02**

**CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 VÀ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 05 NĂM (2021-2025)  
TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HƯNG YÊN**

(Kèm theo Quyết định số 1605 /QĐ-UBND ngày 29 / 7 /2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm đầu kỳ 2020	Kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021-2025) theo QĐ 326,227	QHSDĐ đến 2030 theo QĐ 326	
					Diện tích năm 2030	Biến động tăng (+) giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)
<b>I</b>	<b>Loại đất</b>					
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>3.844,62</b>	<b>3.735,33</b>	<b>2.478,84</b>	<b>-1.365,78</b>
	<i>Trong đó</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.064,00	720,97	232,16	-831,84
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	1.064,00	720,97	232,16	-831,84
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.762,96	1.715,95	1.340,41	-422,55
1.3	Các loại đất nông nghiệp còn lại		1.017,66	1.298,41	906,27	-111,39
	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	670,53	625,26	580,63	-89,90
	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	278,95	424,71	193,07	-85,88
	Đất làm muối	LMU				
	Đất nông nghiệp khác	NKH	68,18	248,44	132,57	64,39
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>3.484,40</b>	<b>3.593,69</b>	<b>4.909,93</b>	<b>1.425,53</b>
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	17,92	20,92	21,22	3,30
2.2	Đất an ninh	CAN	11,91	13,69	17,60	5,69
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK			78,00	78,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	7,26	7,26	50,00	42,74
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	62,73	76,23	76,76	14,03
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	62,97	63,56	64,91	1,94
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.104,67	1.634,47	1.921,51	816,84
	<i>Trong đó:</i>					
-	Đất giao thông	DGT	650,64	1.057,29	1.076,65	426,01
-	Đất thủy lợi	DTL	212,96	157,93	161,76	-51,20
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	18,25	22,56	25,37	7,12
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	21,23	23,05	23,05	1,82
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	65,22	164,17	200,10	134,88
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	9,36	39,78	237,97	228,61
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1,15	13,75	13,75	12,60
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	2,47	2,47	2,47	



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm đầu kỳ 2020	Kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021-2025) theo QĐ 326,227	QHSDĐ đến 2030 theo QĐ 326	
					Diện tích năm 2030	Biến động tăng (+) giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG				
-	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT	2,54	3,56	8,54	6,00
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	19,35	30,78	33,58	14,23
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	21,50	27,15	27,15	5,65
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	75,86	84,93	84,93	9,07
-	Các loại đất phát triển hạ tầng còn lại		4,14	7,05	26,19	22,05
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	712,85	761,68	762,09	49,24
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	363,94	467,69	799,29	435,35
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	39,25	49,84	49,84	10,59
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	9,39	9,13	9,38	-0,01
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.15	Các loại đất phi nông nghiệp còn lại		1.091,51	489,22	1.059,33	-32,18
3	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>59,75</b>	<b>59,75</b>		<b>-59,75</b>
<b>II</b>	<b>Khu chức năng</b>					
1	<b>Đất khu công nghệ cao</b>	<b>KCN</b>				
2	<b>Đất khu kinh tế</b>	<b>KKT</b>				
3	<b>Đất đô thị</b>	<b>KDT</b>	<b>2.036,14</b>	<b>4.889,00</b>	<b>7.388,77</b>	<b>5.352,63</b>
4	<b>Khu sản xuất nông nghiệp</b>	<b>KNN</b>	<b>2.826,96</b>	<b>3.058,42</b>	<b>1.572,58</b>	<b>-1.254,38</b>
5	<b>Khu lâm nghiệp</b>	<b>KLN</b>				
6	<b>Khu du lịch</b>	<b>KDL</b>	<b>1.874,80</b>		<b>35,69</b>	<b>-1.839,11</b>
7	<b>Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học</b>	<b>KBT</b>				
8	<b>Khu phát triển công nghiệp</b>	<b>KPC</b>	<b>7,26</b>	<b>7,26</b>	<b>128,00</b>	<b>120,74</b>
9	<b>Khu đô thị</b>	<b>DTC</b>	<b>426,67</b>	<b>741,69</b>	<b>676,06</b>	<b>249,39</b>
10	<b>Khu thương mại - dịch vụ</b>	<b>KTM</b>	<b>62,73</b>	<b>91,23</b>	<b>76,76</b>	<b>14,03</b>
11	<b>Khu dân cư nông thôn</b>	<b>DNT</b>	<b>892,35</b>	<b>2.199,00</b>	<b>2.003,69</b>	<b>1.111,34</b>

**Ghi chú:**

- Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên
- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã được xác định theo khoản 3, điều 3, Thông tư 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất



**PHỤ LỤC 03**

**CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 VÀ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 05 NĂM (2021-2025)  
TRÊN ĐỊA BÀN THỊ XÃ MỸ HÀO**

(Kèm theo Quyết định số 1605/QĐ-UBND ngày 29 / 7 /2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm đầu kỳ 2020	Kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021-2025) theo QĐ 326,227	QHSDĐ đến 2030 theo QĐ 326	
					Diện tích năm 2030	Biến động tăng (+) giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)
<b>I</b>	<b>Loại đất</b>					
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>4.671,52</b>	<b>3.760,86</b>	<b>3.291,98</b>	<b>-1.379,54</b>
	<i>Trong đó</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.666,33	3.020,75	2.325,78	-1.340,55
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	3.666,33	3.020,75	2.325,78	-1.340,55
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	430,93	308,41	322,97	-107,96
1.3	Các loại đất nông nghiệp còn lại		574,26	431,70	643,23	68,97
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>3.266,61</b>	<b>4.177,27</b>	<b>4.646,39</b>	<b>1.379,78</b>
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	14,32	18,97	21,22	6,90
2.2	Đất an ninh	CAN	0,59	6,38	6,38	5,79
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	479,94	868,25	887,42	407,48
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN		121,73	229,83	229,83
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	16,42	77,53	112,30	95,88
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	382,55	492,55	496,47	113,92
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.391,70	1.407,52	1.632,13	240,43
	<i>Trong đó:</i>					
-	Đất giao thông	DGT	787,81	889,58	991,83	204,02
-	Đất thủy lợi	DTL	388,94	253,17	289,84	-99,10
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	8,68	14,83	19,68	11,00
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,98	8,37	12,71	4,73
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	61,46	72,05	80,36	18,90
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	18,40	23,70	23,70	5,30
-	Đất công trình năng lượng	DNL	9,99	19,10	19,10	9,11
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,08	1,08	1,22	0,14
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG				
-	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT	0,39	1,50	21,11	20,72
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	12,52	21,07	23,70	11,18
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	13,56	14,05	18,36	4,80



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm đầu kỳ 2020	Kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021-2025) theo QĐ 326,227	QHSDĐ đến 2030 theo QĐ 326	
					Diện tích năm 2030	Biến động tăng (+) giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	77,92	86,05	120,99	43,07
-	Các loại đất phát triển hạ tầng còn lại		2,97	2,97	9,54	6,57
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH				
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH				
-	Đất chợ	DCH	2,97	2,97	9,54	6,57
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	276,09	306,52	356,84	80,75
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	539,57	739,15	739,44	199,87
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,62	14,45	20,63	10,01
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,07	0,12	0,12	0,05
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.15	Các loại đất phi nông nghiệp còn lại		154,74	124,10	143,61	-11,13
	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	19,28	19,28	19,28	
	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH				
	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,51	10,00	1,51	1,00
	Đất tín ngưỡng	TIN	4,52	4,91	4,91	0,39
	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	78,78	58,78	73,48	-5,30
	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	50,66	30,14	43,44	-7,22
	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,89	0,89	0,89	
	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK				
	Đất công trình công cộng khác	DCK	0,10	0,10	0,10	
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>0,24</b>	<b>0,24</b>		<b>-0,24</b>
<b>II</b>	<b>Khu chức năng</b>					
<b>1</b>	<b>Đất khu công nghệ cao</b>	<b>KCN</b>				
<b>2</b>	<b>Đất khu kinh tế</b>	<b>KKT</b>				
<b>3</b>	<b>Đất đô thị</b>	<b>KDT</b>	<b>4.087,58</b>	<b>6.313,41</b>	<b>7.938,37</b>	<b>3.850,79</b>
<b>4</b>	<b>Khu sản xuất nông nghiệp</b>	<b>KNN</b>	<b>4.097,26</b>	<b>3.366,42</b>	<b>2.648,75</b>	<b>-1.448,51</b>
<b>5</b>	<b>Khu lâm nghiệp</b>	<b>KLN</b>				
<b>6</b>	<b>Khu du lịch</b>	<b>KDL</b>	<b>13,66</b>		<b>39,47</b>	<b>25,81</b>
<b>7</b>	<b>Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học</b>	<b>KBT</b>				
<b>8</b>	<b>Khu phát triển công nghiệp</b>	<b>KPC</b>	<b>479,94</b>	<b>989,98</b>	<b>1.117,25</b>	<b>637,31</b>
<b>9</b>	<b>Khu đô thị</b>	<b>DTC</b>	<b>555,99</b>	<b>839,15</b>	<b>479,30</b>	<b>-76,69</b>
<b>10</b>	<b>Khu thương mại - dịch vụ</b>	<b>KTM</b>	<b>16,42</b>	<b>77,53</b>	<b>112,30</b>	<b>95,88</b>
<b>11</b>	<b>Khu dân cư nông thôn</b>	<b>DNT</b>	<b>756,24</b>	<b>956,76</b>	<b>1.515,85</b>	<b>759,61</b>



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm đầu kỳ 2020	Kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021-2025) theo QĐ 326,227	QHSDĐ đến 2030 theo QĐ 326	
					Diện tích năm 2030	Biến động tăng (+) giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)

**Ghi chú:**

- Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên
- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã được xác định theo khoản 3, điều 3, Thông tư 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

21



## PHỤ LỤC 04

CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 VÀ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 05 NĂM (2021-2025)  
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN AN THI

(Kèm theo Quyết định số 1605 /QĐ-UBND ngày 29 / 7 /2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm đầu kỳ 2020	Kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021-2025) theo QĐ 326,227	QHSDĐ đến 2030 theo QĐ 326	
					Diện tích năm 2030	Biến động tăng (+) giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)
<b>I</b>	<b>Loại đất</b>					
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>8.952,18</b>	<b>7.239,19</b>	<b>6.119,95</b>	<b>-2.832,23</b>
	<i>Trong đó</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.117,81	6.015,99	4.627,90	-2.489,91
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	7.117,81	6.015,99	4.627,90	-2.489,91
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	915,25	527,81	709,72	-205,53
1.3	Các loại đất nông nghiệp còn lại		919,12	695,39	782,33	-136,79
	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	92,96	83,15	60,02	-32,94
	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	672,37	542,62	572,91	-99,46
	Đất làm muối	LMU				
	Đất nông nghiệp khác	NKH	153,79	69,62	149,40	-4,39
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>4.040,75</b>	<b>5.753,74</b>	<b>6.878,00</b>	<b>2.837,25</b>
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	8,99	13,49	28,52	19,53
2.2	Đất an ninh	CAN	1,08	9,49	9,49	8,41
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		1.081,40	1.364,72	1.364,72
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	39,83	526,12	647,03	607,20
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	7,17	19,19	64,58	57,41
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	39,47	70,36	73,23	33,76
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.214,54	2.206,92	2.696,96	482,42
	<i>Trong đó:</i>					
-	Đất giao thông	DGT	1.313,80	1.418,79	1.694,17	380,37
-	Đất thủy lợi	DTL	575,49	338,52	429,32	-146,17
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	9,07	14,99	28,08	19,01
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,81	6,97	15,51	8,70
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	47,37	57,72	67,19	19,82
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	25,76	40,23	52,43	26,67
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1,76	25,65	28,94	27,18



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm đầu kỳ 2020	Kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021-2025) theo QĐ 326,227	QHSDĐ đến 2030 theo QĐ 326	
					Diện tích năm 2030	Biến động tăng (+) giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,01	1,01	1,01	
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG				
-	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT	8,55	22,76	22,76	14,21
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	13,25	20,18	40,60	27,35
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	27,28	31,86	34,73	7,45
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	175,77	216,68	266,40	90,63
-	Các loại đất phát triển hạ tầng còn lại		8,62	11,56	15,82	7,20
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH				
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	5,79	5,79	5,79	
-	Đất chợ	DCH	2,83	5,77	10,03	7,20
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.335,51	1.495,18	1.495,18	159,67
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	84,92	115,15	167,13	82,21
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,91	20,01	31,11	18,20
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	4,32	4,81	4,97	0,65
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.15	Các loại đất phi nông nghiệp còn lại		292,01	191,62	295,09	3,08
	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX				
	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,31	1,31	0,74	-0,57
	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,74	39,27	4,06	3,32
	Đất tín ngưỡng	TIN	12,86	14,38	14,71	1,85
	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	240,49	118,69	240,15	-0,34
	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	36,52	14,38	35,34	-1,18
	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,09	0,05	0,09	
	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK				
	Đất công trình công cộng khác	DCK		3,54		
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>5,02</b>	<b>5,02</b>		<b>-5,02</b>
<b>II</b>	<b>Khu chức năng</b>					
<b>1</b>	<b>Đất khu công nghệ cao</b>	<b>KCN</b>				
<b>2</b>	<b>Đất khu kinh tế</b>	<b>KKT</b>				
<b>3</b>	<b>Đất đô thị</b>	<b>KDT</b>	<b>767,59</b>	<b>1.348,00</b>	<b>767,59</b>	
<b>4</b>	<b>Khu sản xuất nông nghiệp</b>	<b>KNN</b>	<b>8.033,06</b>	<b>6.813,24</b>	<b>5.337,62</b>	<b>-2.695,44</b>
<b>5</b>	<b>Khu lâm nghiệp</b>	<b>KLN</b>				
<b>6</b>	<b>Khu du lịch</b>	<b>KDL</b>	<b>27,28</b>		<b>57,49</b>	<b>30,21</b>
<b>7</b>	<b>Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học</b>	<b>KBT</b>				



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm đầu kỳ 2020	Kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021-2025) theo QĐ 326,227	QHSDĐ đến 2030 theo QĐ 326	
					Diện tích năm 2030	Biến động tăng (+) giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)
8	<i>Khu phát triển công nghiệp</i>	<i>KPC</i>	39,83	1.607,52	2.011,75	1.971,92
9	<i>Khu đô thị</i>	<i>DTC</i>	92,09	182,15	639,32	547,23
10	<i>Khu thương mại - dịch vụ</i>	<i>KTM</i>	7,17	19,19	64,58	57,41
11	<i>Khu dân cư nông thôn</i>	<i>DNT</i>	1.465,00	2.139,00	3.134,55	1.669,55

**Ghi chú:**

- Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên
- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã được xác định theo khoản 3, điều 3, Thông tư 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất



## PHỤ LỤC 05

CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 VÀ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 05 NĂM (2021-2025)  
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN KHOÁI CHÂU

(Kèm theo Quyết định số 1605/QĐ-UBND ngày 29/7/2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm đầu kỳ 2020	Kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021-2025) theo QĐ 326,227	QHSDĐ đến 2030 theo QĐ 326	
					Diện tích năm 2030	Biến động tăng (+) giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)
<b>I</b>	<b>Loại đất</b>					
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>8.854,68</b>	<b>8.404,54</b>	<b>7.501,55</b>	<b>-1.353,13</b>
	<i>Trong đó</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.674,33	1.373,20	979,00	-695,33
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	1.660,15	1.373,20	979,00	-681,15
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.412,52	5.194,36	4.842,97	-569,55
1.3	Các loại đất nông nghiệp còn lại		1.767,83	1.836,98	1.679,59	-88,24
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>4.217,98</b>	<b>4.668,12</b>	<b>5.580,50</b>	<b>1.362,52</b>
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1,19	21,71	21,71	20,52
2.2	Đất an ninh	CAN	1,76	6,65	6,79	5,03
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		214,79	335,14	335,14
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN		30,00	177,00	177,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	5,59	54,78	77,99	72,40
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	136,89	192,37	205,10	68,21
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,52	0,52	0,52	
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.966,99	2.181,18	2.402,60	435,61
	<i>Trong đó:</i>					
-	Đất giao thông	DGT	1.129,77	1.398,34	1.398,34	268,57
-	Đất thủy lợi	DTL	554,22	442,13	505,81	-48,41
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	16,47	22,90	23,13	6,66
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8,76	8,68	14,20	5,44
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	95,68	116,42	122,08	26,40
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	10,13	19,14	117,47	107,34
-	Đất công trình năng lượng	DNL	4,14	9,94	16,98	12,84
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,25	1,37	1,37	0,12
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG			4,00	4,00
-	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT	2,01	3,29	3,29	1,28
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	9,00	16,08	21,22	12,22
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	27,89	28,23	33,71	5,82



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm đầu kỳ 2020	Kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021-2025) theo QĐ 326,227	QHSDĐ đến 2030 theo QĐ 326	
					Diện tích năm 2030	Biến động tăng (+) giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	100,01	107,00	120,45	20,44
-	Các loại đất phát triển hạ tầng còn lại		7,66	7,66	20,55	12,89
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH				
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,02	0,02	8,62	8,60
-	Đất chợ	DCH	7,64	7,64	11,93	4,29
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.297,59	1.473,58	1.525,62	228,03
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	56,51	68,67	71,46	14,95
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,15	17,20	33,67	18,52
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,82	2,40	2,40	-0,42
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.15	Các loại đất phi nông nghiệp còn lại		732,97	404,27	720,49	-12,48
	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	63,30	46,05	63,30	
	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH				
	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	9,48	19,37	12,10	2,62
	Đất tín ngưỡng	TIN	27,90	29,35	29,03	1,13
	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	611,32	296,32	601,25	-10,07
	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	13,45	5,93	11,45	-2,00
	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	7,52	5,45	3,36	-4,16
	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK				
	Đất công trình công cộng khác	DCK		1,80		
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>9,39</b>	<b>9,39</b>		<b>-9,39</b>
<b>II</b>	<b>Khu chức năng</b>					
<b>1</b>	<b>Đất khu công nghệ cao</b>	<b>KCN</b>				
<b>2</b>	<b>Đất khu kinh tế</b>	<b>KKT</b>				
<b>3</b>	<b>Đất đô thị</b>	<b>KDT</b>	<b>439,88</b>	<b>728,00</b>	<b>725,20</b>	<b>285,32</b>
<b>4</b>	<b>Khu sản xuất nông nghiệp</b>	<b>KNN</b>	<b>7.072,67</b>	<b>7.096,94</b>	<b>5.821,96</b>	<b>-1.250,70</b>
<b>5</b>	<b>Khu lâm nghiệp</b>	<b>KLN</b>				
<b>6</b>	<b>Khu du lịch</b>	<b>KDL</b>	<b>125,00</b>		<b>37,00</b>	<b>-88,00</b>
<b>7</b>	<b>Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học</b>	<b>KBT</b>				
<b>8</b>	<b>Khu phát triển công nghiệp</b>	<b>KPC</b>		<b>244,79</b>	<b>512,14</b>	<b>512,14</b>
<b>9</b>	<b>Khu đô thị</b>	<b>DTC</b>	<b>62,10</b>	<b>178,67</b>	<b>589,14</b>	<b>527,04</b>
<b>10</b>	<b>Khu thương mại - dịch vụ</b>	<b>KTM</b>	<b>5,59</b>	<b>54,78</b>	<b>77,99</b>	<b>72,40</b>
<b>11</b>	<b>Khu dân cư nông thôn</b>	<b>DNT</b>	<b>1.566,77</b>	<b>3.185,00</b>	<b>3.847,83</b>	<b>2.281,06</b>



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm đầu kỳ 2020	Kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021-2025) theo QĐ 326,227	QHSDĐ đến 2030 theo QĐ 326	
					Diện tích năm 2030	Biến động tăng (+) giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)

2

**Ghi chú:**

- Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên
- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã được xác định theo khoản 3, điều 3, Thông tư 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất



PHỤ LỤC 06

**CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 VÀ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 05 NĂM (2021-2025)  
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN KIM ĐỘNG**

(Kèm theo Quyết định số 1605/QĐ-UBND ngày 29/7/2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm đầu kỳ 2020	Kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021-2025) theo QĐ 326,227	QHSDĐ đến 2030 theo QĐ 326	
					Diện tích năm 2030	Biến động tăng (+) giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)
<b>I</b>	<b>Loại đất</b>					
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>7.080,98</b>	<b>6.575,88</b>	<b>5.664,86</b>	<b>-1.416,12</b>
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.598,23	4.045,02	3.068,76	-1.529,47
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	4.598,23	4.045,02	3.068,76	-1.529,47
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.264,95	1.230,10	938,93	-326,02
1.3	Các loại đất nông nghiệp còn lại		1.217,80	1.300,76	1.657,17	439,37
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>3.222,95</b>	<b>3.728,05</b>	<b>4.673,41</b>	<b>1.450,46</b>
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	10,68	23,33	24,90	14,22
2.2	Đất an ninh	CAN	2,04	6,37	8,44	6,40
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		101,56	218,52	218,52
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	39,45	304,15	304,15	264,70
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	13,39	58,41	143,62	130,23
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	136,27	165,76	206,64	70,37
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.421,44	1.683,04	1.955,00	533,56
	<i>Trong đó:</i>					
-	Đất giao thông	DGT	800,33	1.019,09	1.107,82	307,49
-	Đất thủy lợi	DTL	392,91	290,67	337,58	-55,33
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	9,50	11,42	21,86	12,36
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	20,90	20,85	27,50	6,60
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	34,23	48,18	49,55	15,32
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	9,61	19,53	105,96	96,35
-	Đất công trình năng lượng	DNL	4,56	21,81	21,81	17,25
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,87	0,95	0,95	0,08
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG				
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT		0,83	1,70	1,70
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,27	10,03	12,92	9,65
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	30,22	37,97	40,67	10,45



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm đầu kỳ 2020	Kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021-2025) theo QĐ 326,227	QHSDĐ đến 2030 theo QĐ 326	
					Diện tích năm 2030	Biến động tăng (+) giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	111,27	125,89	148,67	37,40
-	Các loại đất phát triển hạ tầng còn lại		3,77	75,82	78,01	74,24
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	792,40	903,20	935,22	142,82
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	76,94	110,21	154,55	77,61
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,97	20,12	33,64	18,67
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,01	0,01	0,01	
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.15	Các loại đất phi nông nghiệp còn lại		715,36	351,89	688,73	-26,63
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>34,34</b>	<b>34,34</b>		<b>-34,34</b>
<b>II</b>	<b>Khu chức năng</b>					
<b>1</b>	<b>Đất khu công nghệ cao</b>	<b>KCN</b>				
<b>2</b>	<b>Đất khu kinh tế</b>	<b>KKT</b>				
<b>3</b>	<b>Đất đô thị</b>	<b>KDT</b>	<b>751,20</b>	<b>1.732,00</b>	<b>3.515,16</b>	<b>2.763,95</b>
<b>4</b>	<b>Khu sản xuất nông nghiệp</b>	<b>KNN</b>	<b>5.863,18</b>	<b>5.880,78</b>	<b>4.007,70</b>	<b>-1.855,48</b>
<b>5</b>	<b>Khu lâm nghiệp</b>	<b>KLN</b>				
<b>6</b>	<b>Khu du lịch</b>	<b>KDL</b>	<b>30,22</b>		<b>42,37</b>	<b>12,15</b>
<b>7</b>	<b>Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học</b>	<b>KBT</b>				
<b>8</b>	<b>Khu phát triển công nghiệp</b>	<b>KPC</b>	<b>39,45</b>	<b>414,72</b>	<b>522,67</b>	<b>483,22</b>
<b>9</b>	<b>Khu đô thị</b>	<b>DTC</b>	<b>90,33</b>	<b>155,21</b>	<b>444,96</b>	<b>354,63</b>
<b>10</b>	<b>Khu thương mại - dịch vụ</b>	<b>KTM</b>	<b>13,39</b>	<b>58,41</b>	<b>143,62</b>	<b>130,23</b>
<b>11</b>	<b>Khu dân cư nông thôn</b>	<b>DNT</b>	<b>1.003,78</b>	<b>1.793,00</b>	<b>2.469,24</b>	<b>1.465,46</b>

**Ghi chú:**

- Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên
- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã được xác định theo khoản 3, điều 3, Thông tư 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất



PHỤ LỤC 07

**CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 VÀ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 05 NĂM (2021-2025)  
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN PHÙ CÙ**

(Kèm theo Quyết định số 1605 /QĐ-UBND ngày 29 / 7 /2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm đầu kỳ 2020	Kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021-2025) theo QĐ 326,227	QHSDĐ đến 2030 theo QĐ 326	
					Diện tích năm 2030	Biến động tăng (+) giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)
<b>I</b>	<b>Loại đất</b>					
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>6.536,75</b>	<b>6.078,99</b>	<b>5.911,57</b>	<b>-625,18</b>
	<i>Trong đó</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.991,31	3.600,11	3.177,61	-813,70
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	3.991,31	3.600,11	3.177,61	-813,70
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.620,06	1.599,03	1.583,35	-36,71
1.3	Các loại đất nông nghiệp còn lại		925,38	879,85	1.150,62	225,24
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>2.921,76</b>	<b>3.379,52</b>	<b>3.552,35</b>	<b>630,59</b>
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	6,47	9,45	13,47	7,00
2.2	Đất an ninh	CAN	4,01	16,89	16,89	12,88
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	5,75	136,20	136,20	130,45
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,54	20,88	63,01	62,47
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	29,08	32,23	37,59	8,51
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.586,92	1.789,81	1.831,14	67,65
	<i>Trong đó:</i>					
-	Đất giao thông	DGT	1.042,10	1.203,28	1.204,22	162,12
-	Đất thủy lợi	DTL	344,71	319,81	321,90	-22,81
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	10,53	11,36	11,66	1,13
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,56	6,19	6,19	1,63
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	40,98	52,94	54,56	13,58
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	10,95	16,60	24,03	13,08
-	Đất công trình năng lượng	DNL	2,06	6,36	6,36	4,30
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,54	0,54	0,54	
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG				25,12
-	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT	2,13	28,48	28,48	-2,13



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm đầu kỳ 2020	Kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021-2025) theo QĐ 326,227	QHSDĐ đến 2030 theo QĐ 326	
					Diện tích năm 2030	Biến động tăng (+) giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,81	11,77	16,16	1,89
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	15,70	16,00	16,00	3,72
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	102,92	108,90	115,92	-102,92
-	Các loại đất phát triển hạ tầng còn lại		5,93	7,58	25,12	22,55
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	844,81	971,22	973,63	128,82
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	63,58	81,11	90,93	27,35
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,47	12,76	21,22	8,75
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,93	3,73	3,73	-0,20
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.15	Các loại đất phi nông nghiệp còn lại		364,20	305,24	364,54	0,34
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>5,41</b>	<b>5,41</b>		<b>-5,41</b>
<b>II</b>	<b>Khu chức năng</b>					
<b>1</b>	<b>Đất khu công nghệ cao</b>	<b>KCN</b>				
<b>2</b>	<b>Đất khu kinh tế</b>	<b>KKT</b>				
<b>3</b>	<b>Đất đô thị</b>	<b>KDT</b>	<b>204,95</b>	<b>480,00</b>	<b>479,97</b>	<b>275,02</b>
<b>4</b>	<b>Khu sản xuất nông nghiệp</b>	<b>KNN</b>	<b>5.611,37</b>	<b>5.906,27</b>	<b>4.760,96</b>	<b>-850,41</b>
<b>5</b>	<b>Khu lâm nghiệp</b>	<b>KLN</b>				
<b>6</b>	<b>Khu du lịch</b>	<b>KDL</b>	<b>15,70</b>		<b>44,48</b>	<b>28,78</b>
<b>7</b>	<b>Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học</b>	<b>KBT</b>				
<b>8</b>	<b>Khu phát triển công nghiệp</b>	<b>KPC</b>	<b>5,75</b>	<b>141,95</b>	<b>136,20</b>	<b>130,45</b>
<b>9</b>	<b>Khu đô thị</b>	<b>DTC</b>	<b>64,12</b>	<b>131,74</b>	<b>426,94</b>	<b>362,82</b>
<b>10</b>	<b>Khu thương mại - dịch vụ</b>	<b>KTM</b>	<b>0,54</b>	<b>20,88</b>	<b>63,01</b>	<b>62,47</b>
<b>11</b>	<b>Khu dân cư nông thôn</b>	<b>DNT</b>	<b>941,45</b>	<b>1.840,00</b>	<b>2.420,16</b>	<b>1.478,71</b>

Ghi chú:

- Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên
- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã được xác định theo khoản 3, điều 3, Thông tư 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất



**PHỤ LỤC 08**

**CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 VÀ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 05 NĂM (2021-2025)  
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN TIỀN LŨ**

(Kèm theo Quyết định số *1605* /QĐ-UBND ngày *29/7*/2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm đầu kỳ 2020	Kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021-2025) theo QĐ 326,227	QHSDĐ đến 2030 theo QĐ 326	
					Diện tích năm 2030	Biến động tăng (+) giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)
<b>I</b>	<b>Loại đất</b>					
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>5.360,14</b>	<b>4.962,10</b>	<b>4.430,80</b>	<b>-929,34</b>
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.796,36	3.349,77	2.665,83	-1.130,53
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	3.796,36	3.349,77	2.665,83	-1.130,53
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	867,95	841,09	758,10	-109,85
1.3	Các loại đất nông nghiệp còn lại		695,83	771,24	1.006,87	311,04
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>2.496,45</b>	<b>2.894,49</b>	<b>3.425,79</b>	<b>929,34</b>
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1,62	8,98	9,03	7,41
2.2	Đất an ninh	CAN	1,21	8,72	8,86	7,65
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK			207,34	207,34
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	13,67	96,27	325,05	311,38
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,34	37,39	72,67	70,33
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	42,17	62,18	62,18	20,01
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.348,34	1.447,70	1.490,74	-11,14
	<i>Trong đó:</i>					
-	Đất giao thông	DGT	753,76	820,77	820,96	67,19
-	Đất thủy lợi	DTL	340,86	259,12	259,19	-81,67
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	7,77	8,93	9,67	1,90
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,11	7,81	9,94	5,83
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	94,59	161,78	176,19	81,60
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	15,22	23,22	23,22	8,00
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,34	10,48	10,48	10,14
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,93	0,96	1,06	0,13
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG			4,00	26,50
-	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT	2,90	12,78	14,98	-2,90
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	7,45	16,21	17,93	-0,45



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm đầu kỳ 2020	Kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021-2025) theo QĐ 326,227	QHSDĐ đến 2030 theo QĐ 326	
					Diện tích năm 2030	Biến động tăng (+) giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	11,99	12,32	12,83	7,51
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	101,42	102,77	103,79	-97,42
-	Các loại đất phát triển hạ tầng còn lại		7,00	10,55	26,50	7,98
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH				17,93
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH			7,00	12,83
-	Đất chợ	DCH	7,00	10,55	19,50	96,79
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	810,48	936,33	936,33	125,85
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	38,00	58,93	62,09	24,09
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,86	26,87	40,10	27,24
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,53	0,52	0,65	-2,88
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.15	Các loại đất phi nông nghiệp còn lại		222,23	210,60	210,76	-11,47
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>				
<b>II</b>	<b>Khu chức năng</b>					
<b>1</b>	<b>Đất khu công nghệ cao</b>	<b>KCN</b>				
<b>2</b>	<b>Đất khu kinh tế</b>	<b>KKT</b>				
<b>3</b>	<b>Đất đô thị</b>	<b>KDT</b>	<b>242,66</b>	<b>242,00</b>	<b>242,66</b>	
<b>4</b>	<b>Khu sản xuất nông nghiệp</b>	<b>KNN</b>	<b>4.664,31</b>	<b>4.757,43</b>	<b>3.423,93</b>	<b>-1.240,38</b>
<b>5</b>	<b>Khu lâm nghiệp</b>	<b>KLN</b>				
<b>6</b>	<b>Khu du lịch</b>	<b>KDL</b>	<b>12,90</b>		<b>27,81</b>	<b>14,91</b>
<b>7</b>	<b>Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học</b>	<b>KBT</b>				
<b>8</b>	<b>Khu phát triển công nghiệp</b>	<b>KPC</b>	<b>13,67</b>	<b>96,27</b>	<b>532,39</b>	<b>518,72</b>
<b>9</b>	<b>Khu đô thị</b>	<b>DTC</b>	<b>40,34</b>	<b>98,89</b>	<b>365,81</b>	<b>325,47</b>
<b>10</b>	<b>Khu thương mại - dịch vụ</b>	<b>KTM</b>	<b>2,34</b>	<b>37,39</b>	<b>72,67</b>	<b>70,33</b>
<b>11</b>	<b>Khu dân cư nông thôn</b>	<b>DNT</b>	<b>975,27</b>	<b>1.592,00</b>	<b>2.121,40</b>	<b>1.146,13</b>

**Ghi chú:**

- Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên
- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã được xác định theo khoản 3, điều 3, Thông tư 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất



**PHỤ LỤC 09**

**CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 VÀ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 05 NĂM (2021-2025)  
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN VĂN GIANG**

(Kèm theo Quyết định số *1605* /QĐ-UBND ngày *29* / *7* /2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm đầu kỳ 2020	Kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021-2025) theo QĐ 326,227	QHSDĐ đến 2030 theo QĐ 326	
					Diện tích năm 2030	Biến động tăng (+) giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)
<b>I</b>	<b>Loại đất</b>					
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>4.262,06</b>	<b>3.489,42</b>	<b>1.239,48</b>	<b>-3.022,58</b>
	<i>Trong đó</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	268,45	252,90	17,77	-250,68
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	268,45	252,90	17,77	-250,68
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.630,82	1.420,12	562,70	-1.068,12
1.3	Các loại đất nông nghiệp còn lại		2.362,79	1.816,40	659,02	-1.703,77
	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	218,54	110,77	70,08	-148,46
	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	322,87	258,67	158,83	-164,04
	Đất làm muối	LMU				
	Đất nông nghiệp khác	NKH	1.821,38	1.446,96	430,10	-1.391,28
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>2.932,76</b>	<b>3.705,40</b>	<b>4.352,54</b>	<b>3.022,58</b>
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	7,21	31,22	33,16	25,95
2.2	Đất an ninh	CAN	6,80	9,32	9,32	18,67
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				300,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	49,86	49,86	140,00	90,14
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	64,03	92,17	92,17	96,84
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	57,28	101,14	101,30	13,86
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.584,55	1.907,11	2.417,85	1.511,38
	<i>Trong đó:</i>					
-	Đất giao thông	DGT	816,19	1.049,43	1.292,27	1.091,77
-	Đất thủy lợi	DTL	458,36	446,04	446,04	11,53
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	18,21	25,27	48,68	30,47
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,76	11,93	19,94	8,46
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	81,03	126,72	246,91	185,12
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	105,33	110,72	198,98	114,55
-	Đất công trình năng lượng	DNL	6,02	12,76	13,30	8,45



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm đầu kỳ 2020	Kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021-2025) theo QĐ 326,227	QHSDĐ đến 2030 theo QĐ 326	
					Diện tích năm 2030	Biến động tăng (+) giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	2,36	2,36	3,77	1,41
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG				
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,15	1,15	1,15	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,71	12,68	14,54	12,05
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	17,41	17,45	17,45	0,06
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	64,06	69,17	91,28	27,68
-	Các loại đất phát triển hạ tầng còn lại		3,96	21,43	23,53	19,82
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH				
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH				
-	Đất chợ	DCH	3,96	21,43	23,53	19,82
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	621,29	952,50	954,88	627,59
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	224,46	321,99	321,99	166,22
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,03	51,65	51,65	51,00
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,50	0,50	1,20	0,70
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.15	Các loại đất phi nông nghiệp còn lại		306,75	187,94	229,04	120,22
	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	7,97	2,78	2,64	-4,38
	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH				
	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	7,34	23,27	14,74	254,29
	Đất tín ngưỡng	TIN	16,36	16,49	16,53	0,15
	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	185,17	115,17	137,93	-96,72
	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	89,89	23,72	57,19	-33,11
	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				
	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK				
	Đất công trình công cộng khác	DCK	0,02	6,51	0,02	
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>				
<b>II</b>	<b>Khu chức năng</b>					
<b>1</b>	<b>Đất khu công nghệ cao</b>	<b>KCN</b>				
<b>2</b>	<b>Đất khu kinh tế</b>	<b>KKT</b>				
<b>3</b>	<b>Đất đô thị</b>	<b>KDT</b>	<b>683,37</b>	<b>4.195,00</b>	<b>7.194,82</b>	<b>6.511,45</b>
<b>4</b>	<b>Khu sản xuất nông nghiệp</b>	<b>KNN</b>	<b>1.899,27</b>	<b>3.118,77</b>	<b>580,47</b>	<b>-1.318,80</b>
<b>5</b>	<b>Khu lâm nghiệp</b>	<b>KLN</b>				
<b>6</b>	<b>Khu du lịch</b>	<b>KDL</b>	<b>499,07</b>		<b>499,07</b>	



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm đầu kỳ 2020	Kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021-2025) theo QĐ 326,227	QHSDĐ đến 2030 theo QĐ 326	
					Diện tích năm 2030	Biến động tăng (+) giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)
7	<i>Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học</i>	<i>KBT</i>				
8	<i>Khu phát triển công nghiệp</i>	<i>KPC</i>	49,86	49,86	440,00	390,14
9	<i>Khu đô thị</i>	<i>DTC</i>	288,49	690,86	1.600,00	1.311,51
10	<i>Khu thương mại - dịch vụ</i>	<i>KTM</i>	64,03	119,51	160,87	96,84
11	<i>Khu dân cư nông thôn</i>	<i>DNT</i>	892,26	1.768,00	2.989,95	2.097,69

**Ghi chú:**

- Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên
- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã được xác định theo khoản 3, điều 3, Thông tư 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất



PHỤ LỤC 10

**CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 VÀ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 05 NĂM (2021-2025)  
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN VĂN LÂM**

(Kèm theo Quyết định số *1605* /QĐ-UBND ngày *29* / *7* /2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm đầu kỳ 2020	Kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021-2025) theo QĐ 326,227	QHSDĐ đến 2030 theo QĐ 326	
					Diện tích năm 2030	Biến động tăng (+) giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)
<b>I</b>	<b>Loại đất</b>					
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>3.873,90</b>	<b>3.157,46</b>	<b>2.796,57</b>	<b>-1.077,33</b>
	<i>Trong đó</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.876,44	2.374,52	1.592,88	-1.283,56
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	2.876,33	2.374,52	1.592,88	-1.283,45
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	317,81	213,90	199,45	-118,36
1.3	Các loại đất nông nghiệp còn lại		679,65	569,04	1.004,23	324,58
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>3.643,42</b>	<b>4.359,93</b>	<b>4.724,81</b>	<b>1.081,39</b>
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,42	7,22	9,11	8,69
2.2	Đất an ninh	CAN	2,34	7,68	8,10	5,76
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	451,19	568,91	568,91	117,72
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	169,55	332,89	621,71	452,16
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	4,37	120,33	120,33	115,96
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	465,60	523,75	523,75	58,15
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.456,28	1.505,55	1.524,92	-110,46
	<i>Trong đó:</i>					
-	Đất giao thông	DGT	884,11	973,34	973,34	89,23
-	Đất thủy lợi	DTL	321,89	223,55	223,85	-98,04
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	11,33	17,72	21,14	9,81
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2,92	4,66	4,66	1,74
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	49,07	60,78	65,73	16,66
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	20,78	23,09	23,09	2,31
-	Đất công trình năng lượng	DNL	23,55	27,01	27,01	3,46
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,96	0,99	0,99	0,03
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG				6,02
-	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT	4,74	10,01	10,01	-4,74
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	24,03	32,88	40,01	-24,03



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm đầu kỳ 2020	Kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021-2025) theo QĐ 326,227	QHSDĐ đến 2030 theo QĐ 326	
					Diện tích năm 2030	Biến động tăng (+) giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	23,49	32,18	32,18	-17,47
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	85,74	94,98	96,89	-85,74
-	Các loại đất phát triển hạ tầng còn lại		3,67	4,36	6,02	6,34
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH				40,01
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH				32,18
-	Đất chợ	DCH	3,67	4,36	6,02	93,22
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	721,53	881,57	930,78	209,25
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	145,82	224,86	224,86	79,04
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,67	15,28	20,40	7,73
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,18	0,18	0,23	0,05
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.15	Các loại đất phi nông nghiệp còn lại		213,47	171,71	171,71	-41,76
	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,25	0,25	0,25	
	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH				
	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,22	8,70	3,62	3,40
	Đất tín ngưỡng	TIN	11,22	14,00	14,00	2,78
	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	76,96	76,91	76,52	-0,44
	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	121,71	69,67	74,23	-47,48
	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,80	1,87	2,78	-0,02
	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK				
	Đất công trình công cộng khác	DCK	0,31	0,31	0,31	
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>4,06</b>	<b>3,99</b>		<b>-4,06</b>
<b>II</b>	<b>Khu chức năng</b>					
<b>1</b>	<b>Đất khu công nghệ cao</b>	<b>KCN</b>				
<b>2</b>	<b>Đất khu kinh tế</b>	<b>KKT</b>				
<b>3</b>	<b>Đất đô thị</b>	<b>KDT</b>	<b>704,74</b>	<b>3.521,00</b>	<b>7.521,38</b>	<b>6.816,64</b>
<b>4</b>	<b>Khu sản xuất nông nghiệp</b>	<b>KNN</b>	<b>3.194,14</b>	<b>2.755,43</b>	<b>1.792,33</b>	<b>-1.401,81</b>
<b>5</b>	<b>Khu lâm nghiệp</b>	<b>KLN</b>				
<b>6</b>	<b>Khu du lịch</b>	<b>KDL</b>	<b>23,80</b>		<b>42,19</b>	<b>18,39</b>
<b>7</b>	<b>Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học</b>	<b>KBT</b>				
<b>8</b>	<b>Khu phát triển công nghiệp</b>	<b>KPC</b>	<b>620,74</b>	<b>902,93</b>	<b>1.190,62</b>	<b>569,88</b>
<b>9</b>	<b>Khu đô thị</b>	<b>DTC</b>	<b>150,19</b>	<b>416,89</b>	<b>440,92</b>	<b>290,73</b>
<b>10</b>	<b>Khu thương mại - dịch vụ</b>	<b>KTM</b>	<b>4,37</b>	<b>70,95</b>	<b>120,33</b>	<b>115,96</b>



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm đầu kỳ 2020	Kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021-2025) theo QĐ 326,227	QHSDD đến 2030 theo QĐ 326	
					Diện tích năm 2030	Biến động tăng (+) giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)
11	Khu dân cư nông thôn	DNT	1.272,19	1.487,00	2.015,86	743,67

**Ghi chú:**

- Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên
- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã được xác định theo khoản 3, điều 3, Thông tư 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất



## PHỤ LỤC 11

**CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 VÀ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 05 NĂM (2021-2025)  
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN YÊN MỸ**

*(Kèm theo Quyết định số 1605 /QĐ-UBND ngày 29 / 7 /2024 của UBND tỉnh)*

*Đơn vị tính: ha*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm đầu kỳ 2020	Kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021-2025) theo QĐ 326,227	QHSDĐ đến 2030 theo QĐ 326	
					Diện tích năm 2030	Biến động tăng (+) giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)
<b>I</b>	<b>Loại đất</b>					
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>5.440,06</b>	<b>3.986,23</b>	<b>3.426,31</b>	<b>-2.013,75</b>
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.470,29	1.541,77	1.017,21	-1.453,08
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	2.470,29	1.541,77	1.017,21	-1.453,08
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.964,21	1.742,40	1.424,69	-539,52
1.3	Các loại đất nông nghiệp còn lại		1.005,56	702,06	984,41	-21,15
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>3.785,35</b>	<b>5.239,51</b>	<b>5.811,29</b>	<b>2.025,94</b>
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1,00	4,38	9,65	8,65
2.2	Đất an ninh	CAN	6,81	18,92	19,93	13,12
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	428,72	1.360,95	1.360,95	932,23
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN		202,30	268,18	268,18
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	48,93	118,58	219,53	170,60
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	498,57	673,10	673,10	174,53
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.571,27	1.506,04	1.856,39	117,92
	<i>Trong đó:</i>					
-	Đất giao thông	DGT	975,25	1.043,32	1.240,41	265,16
-	Đất thủy lợi	DTL	343,05	95,55	220,08	-122,97
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	27,53	35,20	40,74	13,21
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,47	5,40	10,30	5,83
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	80,34	110,24	110,24	29,90
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	12,82	24,34	25,28	12,46
-	Đất công trình năng lượng	DNL	4,03	13,21	22,27	18,24
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,60	0,62	0,62	0,02
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG				19,25
-	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT	2,05	6,98	6,98	-2,05
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	4,96	14,33	14,33	-3,06



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm đầu kỳ 2020	Kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021-2025) theo QĐ 326,227	QHSDĐ đến 2030 theo QĐ 326	
					Diện tích năm 2030	Biến động tăng (+) giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	21,11	21,93	21,95	-3,76
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	91,51	118,20	123,95	-91,51
-	Các loại đất phát triển hạ tầng còn lại		3,55	16,72	19,25	3,43
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	848,57	1.029,70	1.030,48	181,91
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	98,00	137,35	137,35	39,35
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,53	13,13	13,53	2,00
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,23	0,23	0,23	
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.15	Các loại đất phi nông nghiệp còn lại		271,72	174,83	221,96	-49,76
	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	19,21	8,02	8,21	-11,00
	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH				
	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,35	25,86	5,90	5,55
	Đất tín ngưỡng	TIN	10,45	11,37	10,86	0,41
	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	214,45	84,45	192,30	-22,15
	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	26,70	22,08	4,13	-22,57
	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				
	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK				
	Đất công trình công cộng khác	DCK	0,56	23,05	0,56	
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>12,19</b>	<b>11,86</b>		<b>-12,19</b>
<b>II</b>	<b>Khu chức năng</b>					
<b>1</b>	<b>Đất khu công nghệ cao</b>	<b>KCN</b>				
<b>2</b>	<b>Đất khu kinh tế</b>	<b>KKT</b>				
<b>3</b>	<b>Đất đô thị</b>	<b>KDT</b>	<b>405,08</b>	<b>1.379,00</b>	<b>1.379,09</b>	<b>974,01</b>
<b>4</b>	<b>Khu sản xuất nông nghiệp</b>	<b>KNN</b>	<b>4.434,50</b>	<b>3.445,74</b>	<b>2.441,90</b>	<b>-1.992,60</b>
<b>5</b>	<b>Khu lâm nghiệp</b>	<b>KLN</b>				
<b>6</b>	<b>Khu du lịch</b>	<b>KDL</b>	<b>21,67</b>		<b>28,93</b>	<b>7,26</b>
<b>7</b>	<b>Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học</b>	<b>KBT</b>				
<b>8</b>	<b>Khu phát triển công nghiệp</b>	<b>KPC</b>	<b>428,72</b>	<b>1.661,75</b>	<b>1.629,13</b>	<b>1.200,41</b>
<b>9</b>	<b>Khu đô thị</b>	<b>DTC</b>	<b>146,93</b>	<b>411,46</b>	<b>486,65</b>	<b>339,72</b>
<b>10</b>	<b>Khu thương mại - dịch vụ</b>	<b>KTM</b>	<b>48,93</b>	<b>118,58</b>	<b>219,53</b>	<b>170,60</b>
<b>11</b>	<b>Khu dân cư nông thôn</b>	<b>DNT</b>	<b>1.472,90</b>	<b>2.407,00</b>	<b>2.613,74</b>	<b>1.140,84</b>



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm đầu kỳ 2020	Kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021-2025) theo QĐ 326,227	QHSDĐ đến 2030 theo QĐ 326	
					Diện tích năm 2030	Biến động tăng (+) giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)

2

**Ghi chú:**

- Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên
- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã được xác định theo khoản 3, điều 3, Thông tư 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất